

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SHA)

## CTCP Sơn Hà Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	4,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-4.7%	3.3%

DT thuần 2023
1,084 tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0  -1.6%

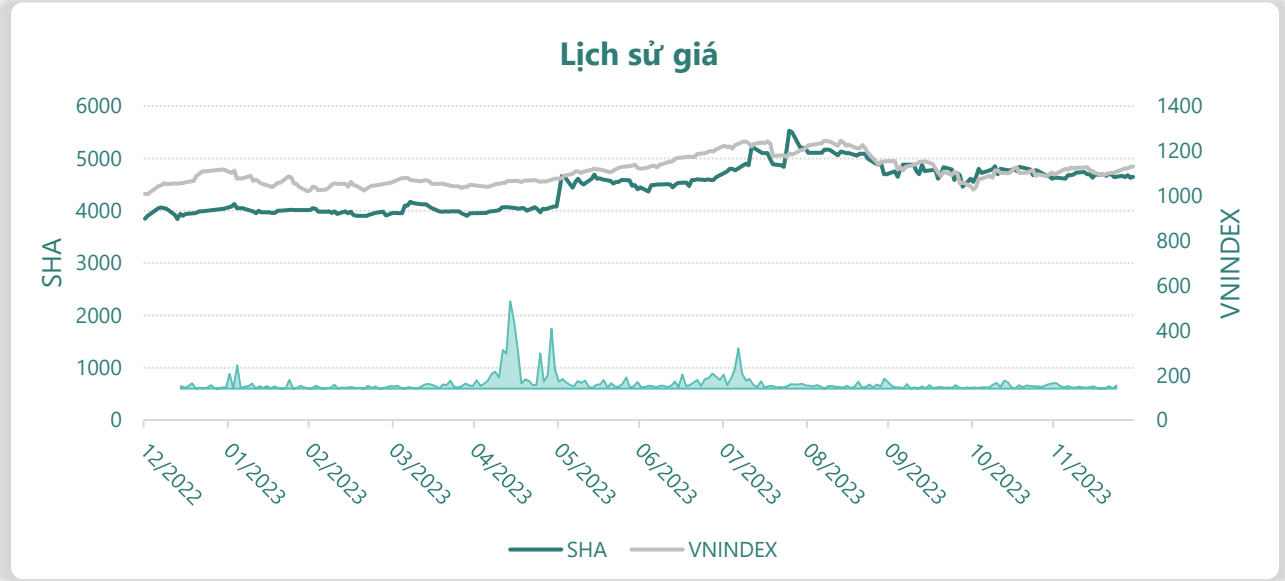
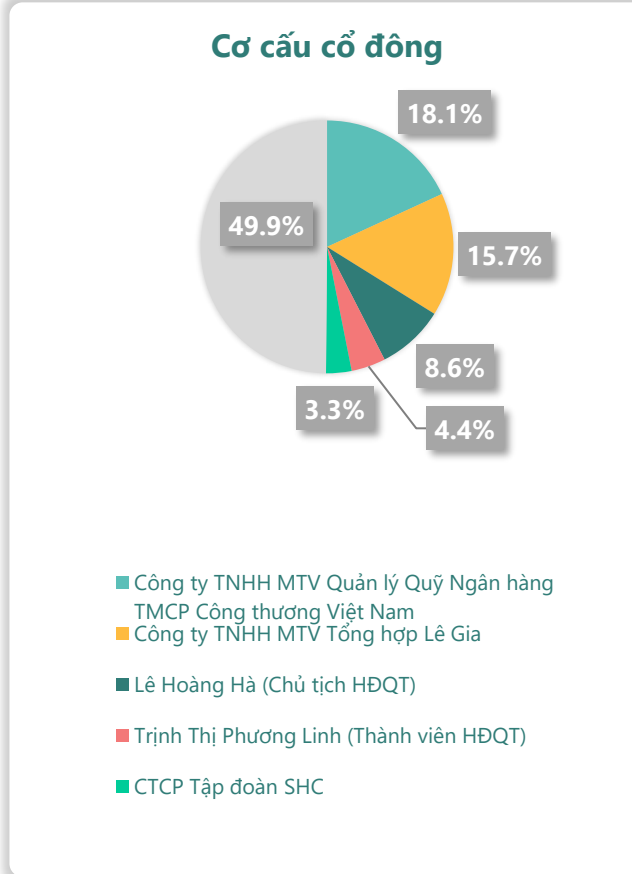
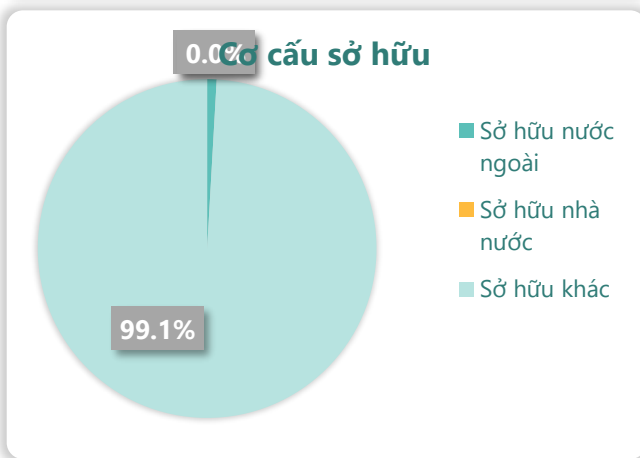
LN thuần 2023
14.8 tỷ VNĐ
YoY: ▼4.90  -24.5%

LN sau thuế 2023
12.4 tỷ VNĐ
YoY: ▼5.30  -29.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.5%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2023
3.0%
YoY: +/-▼ 1.4%

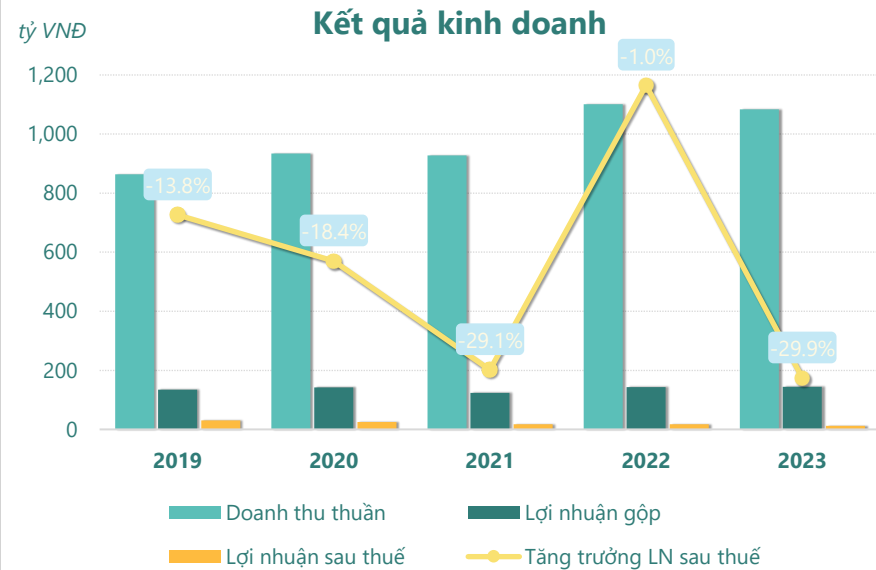
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,840 - 5,530
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
Số lượng CPLH (CP)	33,446,675
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,295
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.18
EPS	415
P/E	11.2



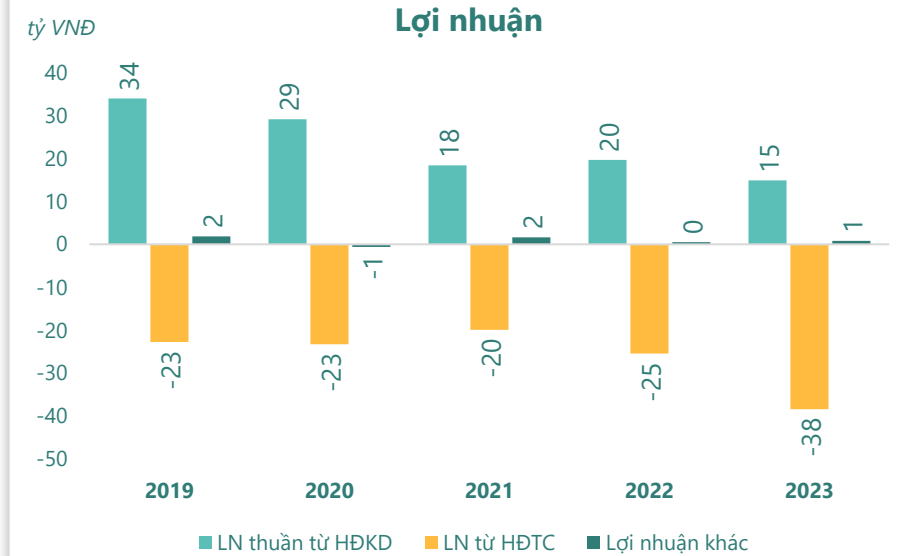
Năm **2023**, **SHA** ghi nhận doanh thu thuần **1,084** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.39** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.57%** và **giảm 29.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.04%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

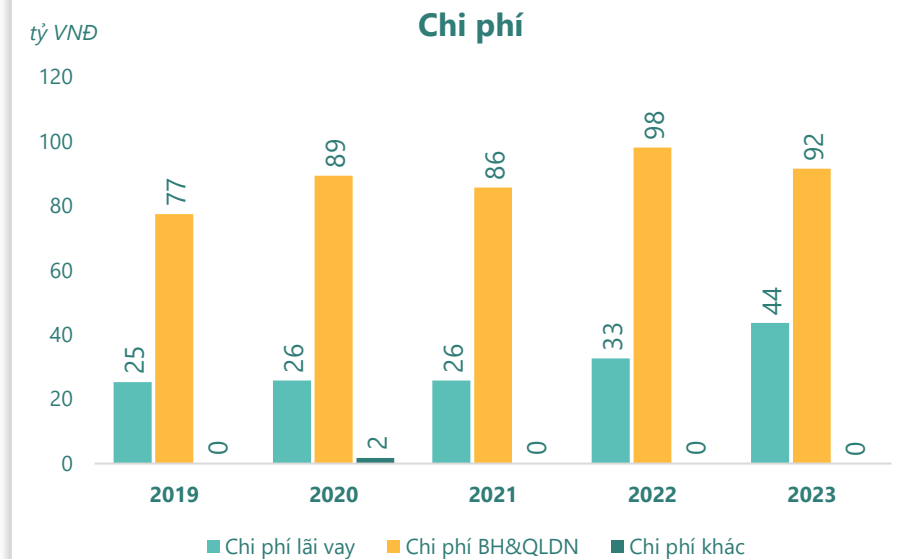
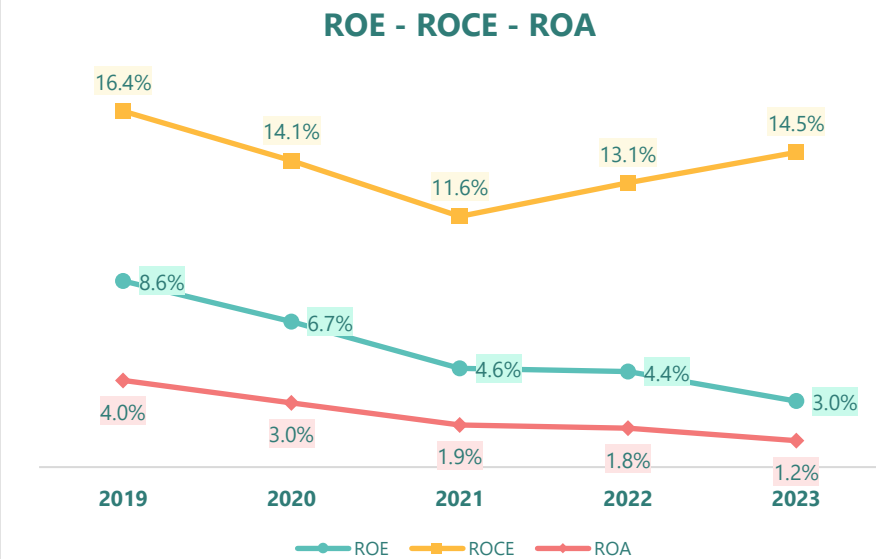


Năm **2023**, SHA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.85** tỷ đồng, **giảm đi 4.82** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.17 tỷ đồng) là 8.32 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **43.70** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **91.53** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

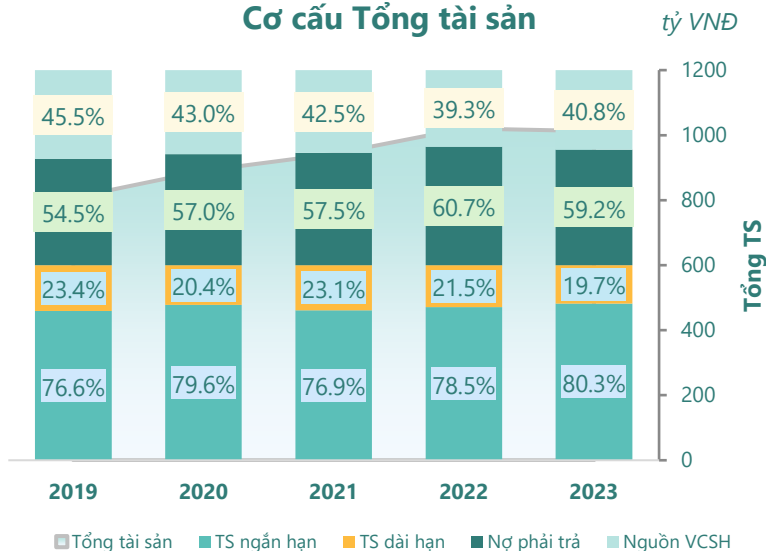
**ROE** của SHA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.04%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



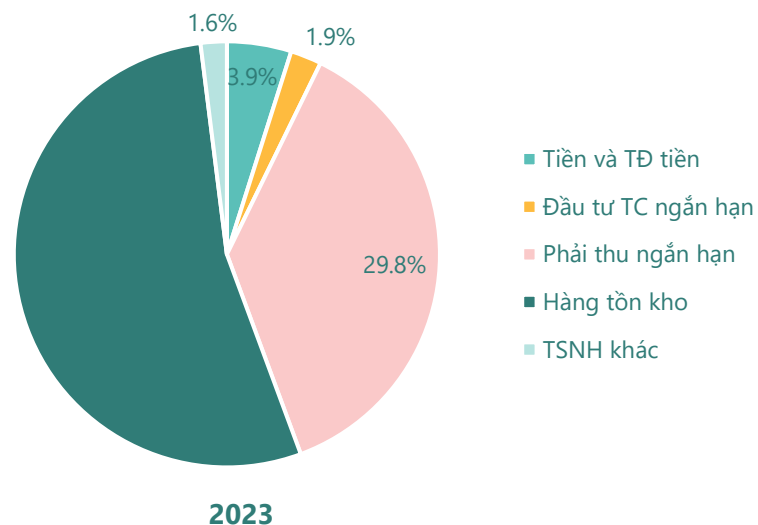


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

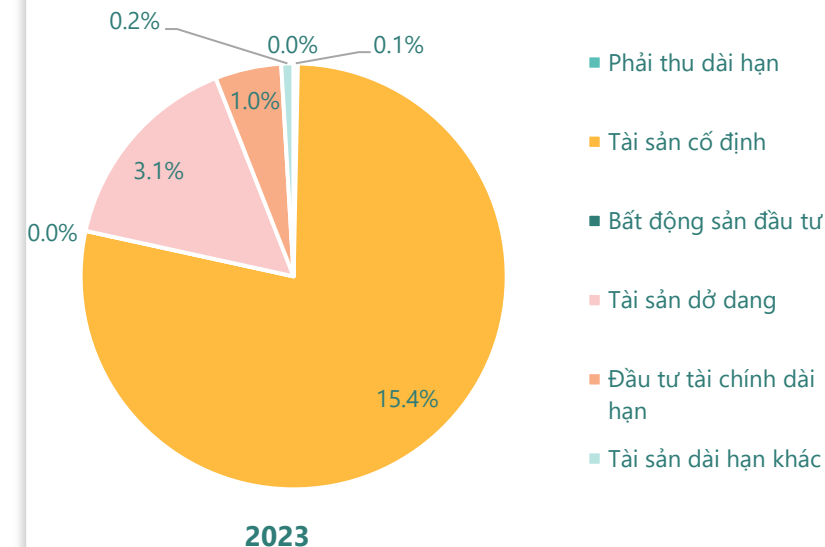
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SHA** năm 2023 đạt **1,012** tỷ đồng, giảm **0.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SHA đạt **813.3** tỷ đồng, tăng trưởng **1.52%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.8% trên tổng tài sản.

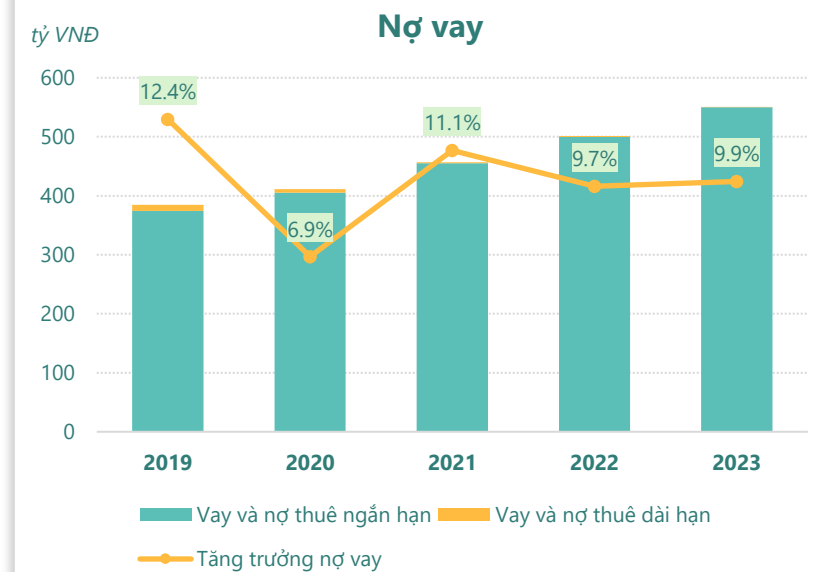
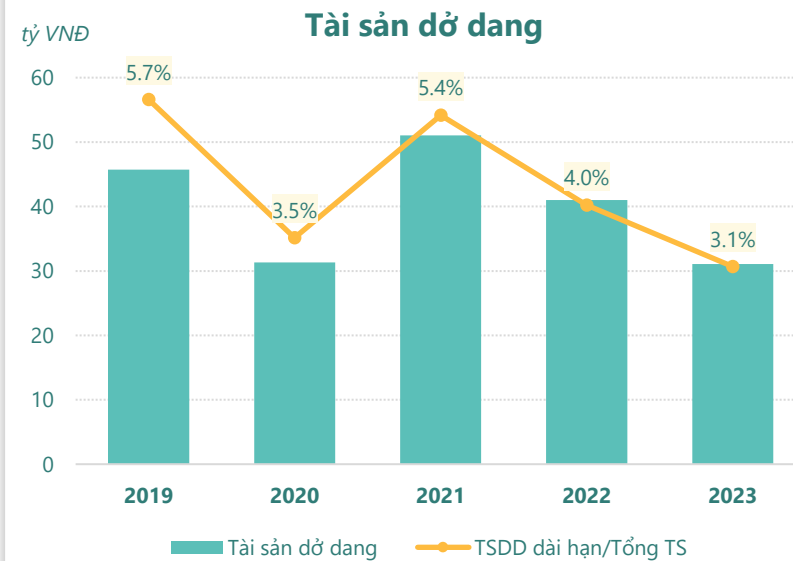
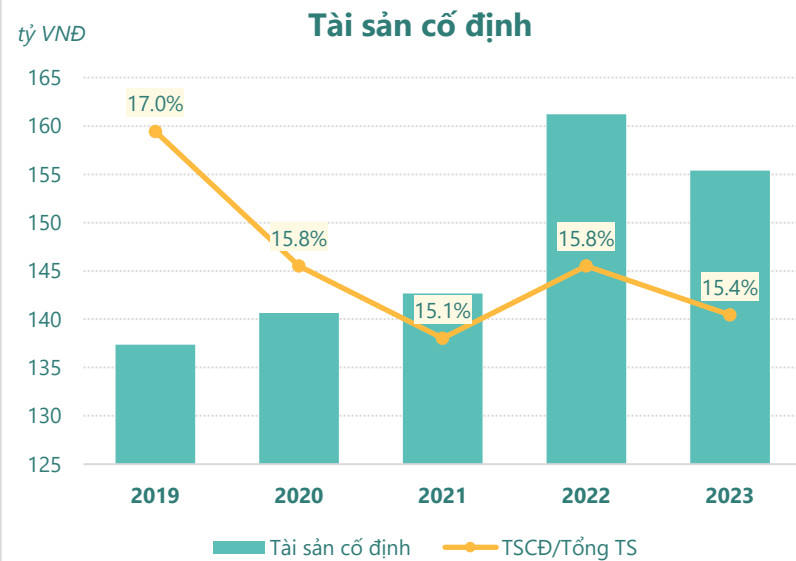
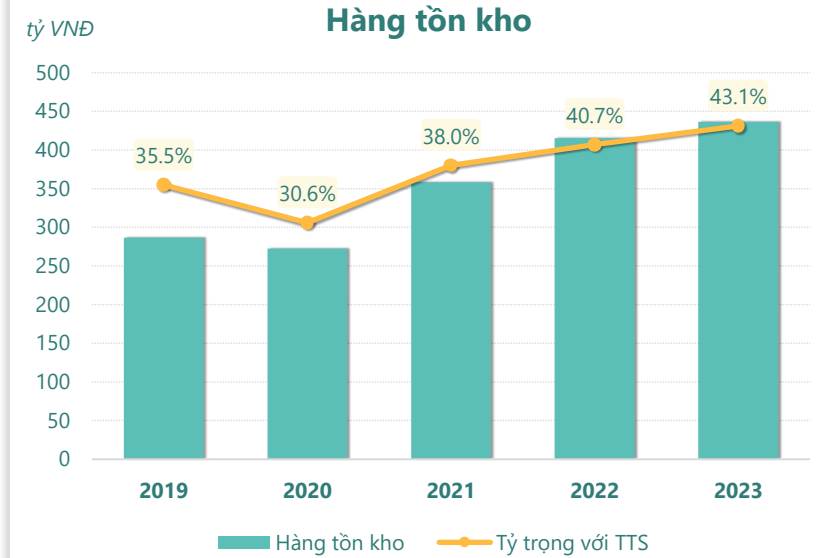
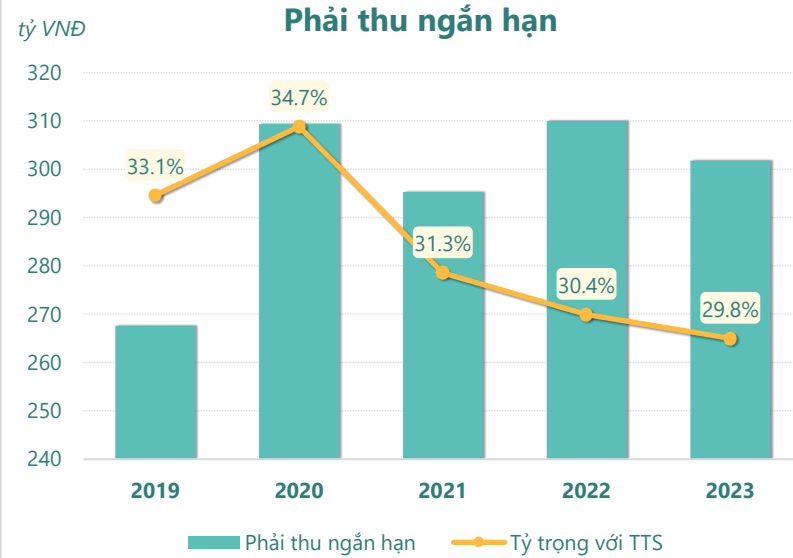
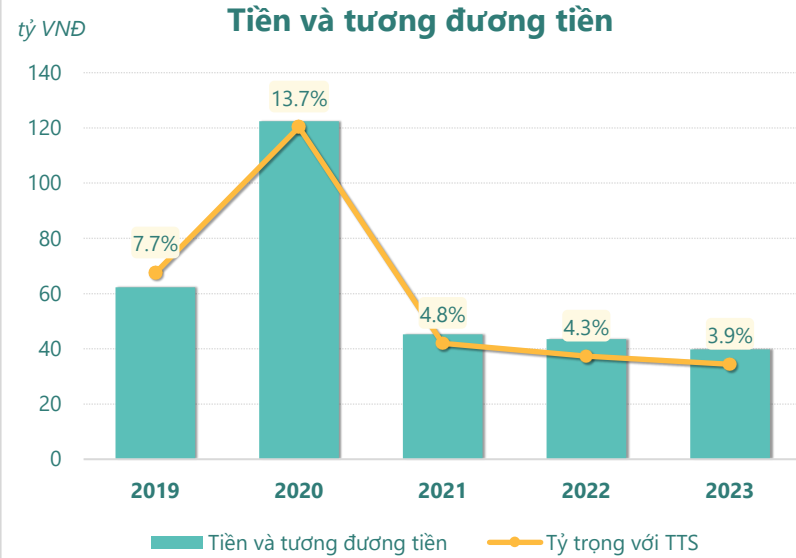
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **198.9** tỷ đồng giảm **9.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **19.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.07%.

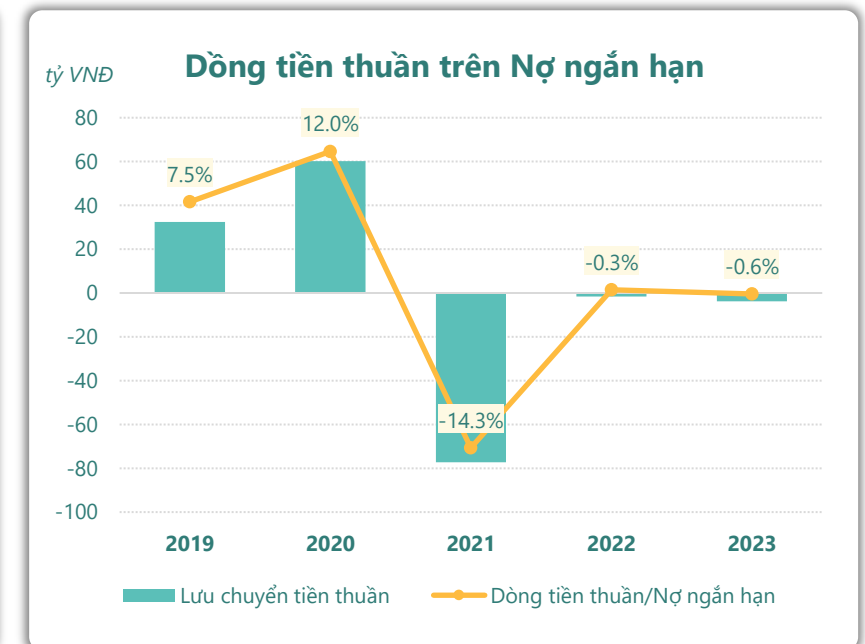
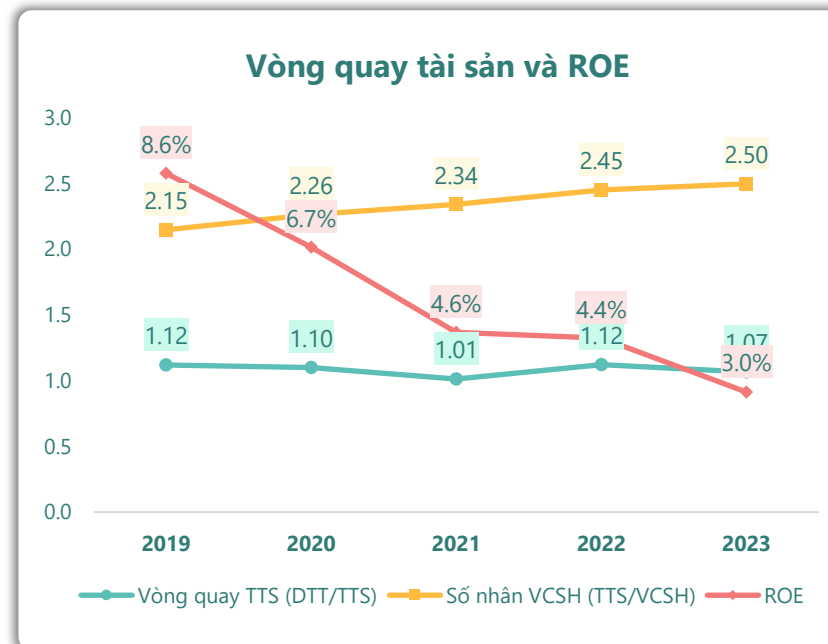
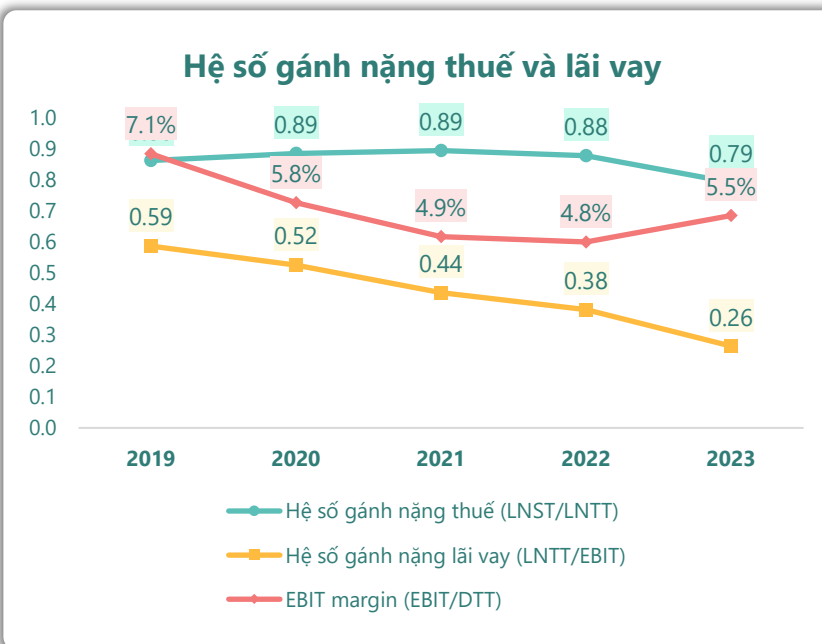
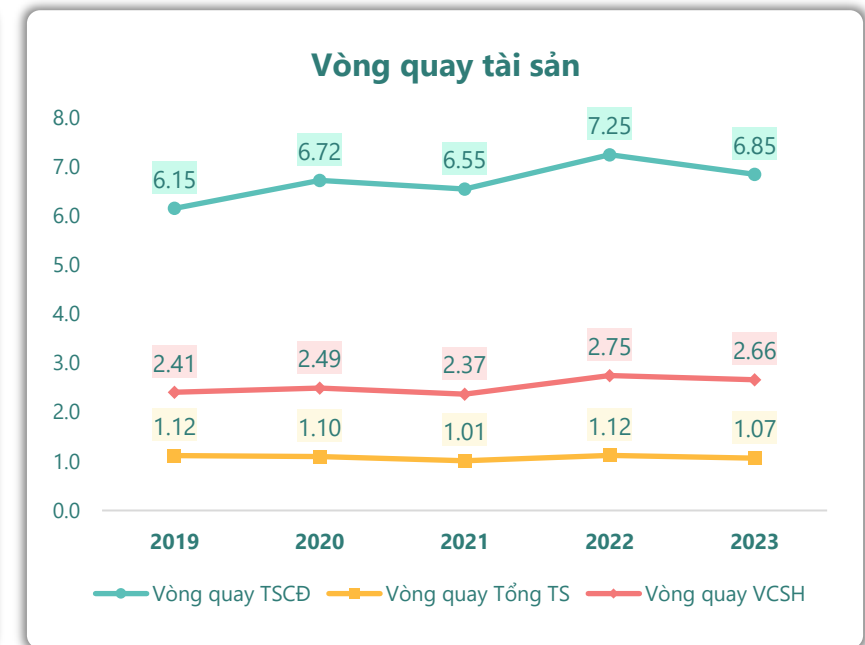
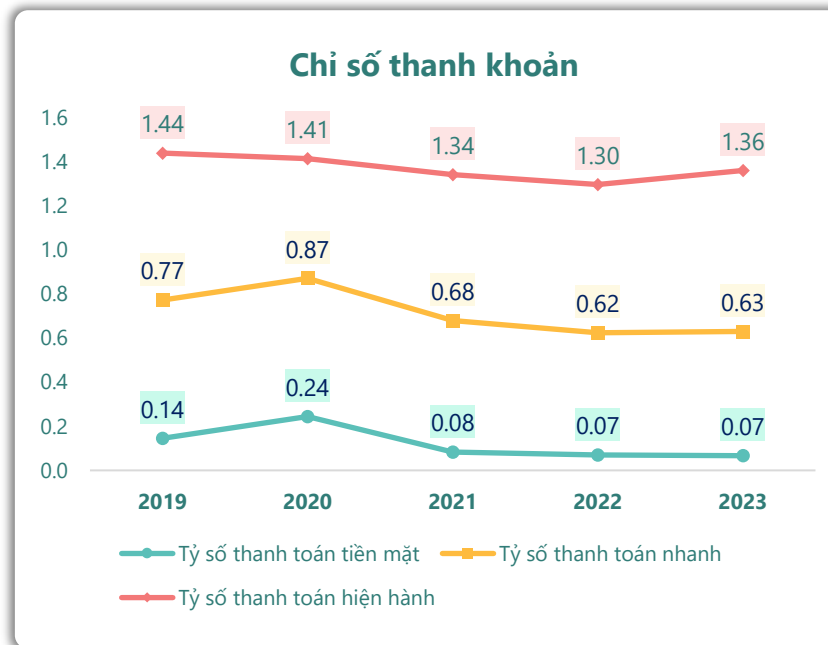
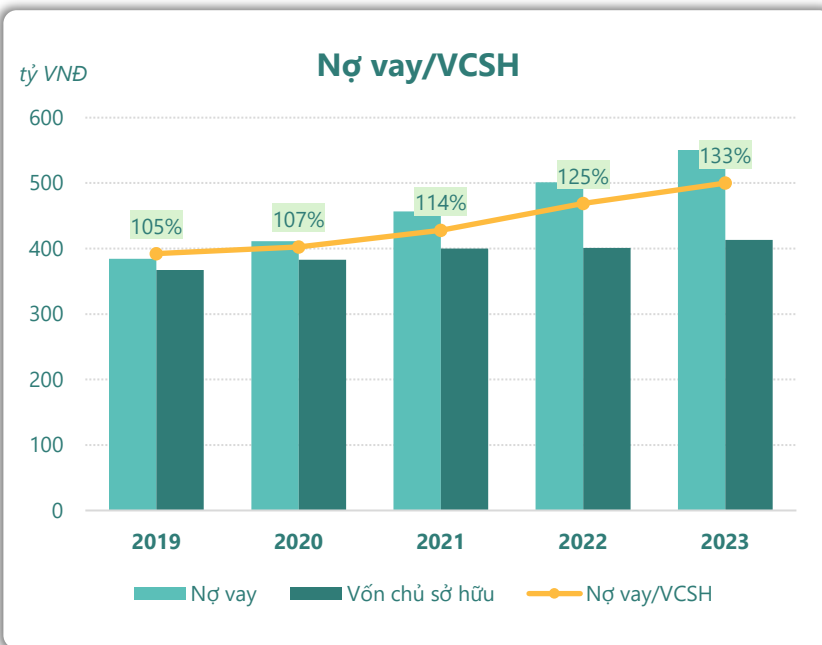
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>934</b>	<b>928</b>	<b>1,101</b>	<b>1,084</b>
Giá vốn hàng bán	793	804	958	939
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>142</b>	<b>124</b>	<b>143</b>	<b>145</b>
Doanh thu HĐTC	3.07	6.56	7.78	5.73
Chi phí TC	26.3	26.5	33.2	44.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>25.8</b>	<b>25.8</b>	<b>32.6</b>	<b>43.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.5	62.1	68.8	66.7
Chi phí QLDN	24.9	23.6	29.3	24.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.1</b>	<b>18.3</b>	<b>19.7</b>	<b>14.8</b>
Lợi nhuận khác	-0.60	1.62	0.47	0.81
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.5</b>	<b>20.0</b>	<b>20.1</b>	<b>15.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.2</b>	<b>17.9</b>	<b>17.7</b>	<b>12.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>25.2</b>	<b>17.9</b>	<b>17.7</b>	<b>12.4</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.7	-58.1	-25.5	-26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.8	-64.6	-18.7	-26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.3	45.5	42.6	49.4
Tiền đầu kỳ	62.2	122	45.2	43.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>60.2</b>	<b>-77.2</b>	<b>-1.64</b>	<b>-3.76</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	45.2	43.5	39.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>890</b>	<b>942</b>	<b>1,021</b>	<b>1,012</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>709</b>	<b>725</b>	<b>801</b>	<b>813</b>
Tiền và tương đương tiền	122	45.2	43.5	39.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	14.4	15.0	19.2
Phải thu ngắn hạn	309	295	310	302
Hàng tồn kho	272	358	415	436
Tài sản ngắn hạn khác	4.79	11.9	17.2	16.1
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>181</b>	<b>217</b>	<b>220</b>	<b>199</b>
Phải thu dài hạn	0.55	0.55	0.55	0.63
Tài sản cố định	141	143	161	155
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	31.3	51.0	41.0	31.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	10.0	10.0
Tài sản dài hạn khác	9.00	13.1	6.75	1.86
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>507</b>	<b>542</b>	<b>620</b>	<b>599</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>501</b>	<b>540</b>	<b>618</b>	<b>598</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	405	455	500	550
Phải trả người bán ngắn hạn	62.7	44.8	94.2	28.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.31</b>	<b>1.79</b>	<b>1.84</b>	<b>1.17</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.02	1.49	1.60	0.91
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>383</b>	<b>400</b>	<b>401</b>	<b>413</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>383</b>	<b>400</b>	<b>401</b>	<b>413</b>
Vốn điều lệ	319	334	334	334
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>